

Số: **21** /2017/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **29** tháng **9** năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định về cung cấp và sử dụng số liệu viễn thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định về cung cấp và sử dụng số liệu viễn thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định việc cung cấp và sử dụng số liệu viễn thông phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Số máy gọi* là số thuê bao viễn thông khởi tạo cuộc gọi thoại (voice call) hoặc cuộc gọi dữ liệu (data call) hoặc gửi tin nhắn.

2. *Số máy được gọi* là số thuê bao viễn thông nhận cuộc gọi thoại hoặc cuộc gọi dữ liệu hoặc nhận tin nhắn.

3. *Thời gian gọi* là thời gian khởi tạo và kết thúc cuộc gọi; thời gian gửi hoặc nhận tin nhắn.

4. *Số liệu gốc* là số liệu nguyên trạng do doanh nghiệp viễn thông cung cấp hoặc số liệu mới qua bước chuẩn hóa số liệu mà vẫn giữ nguyên quy mô như số liệu nguyên trạng do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.

5. *Người đại diện theo ủy quyền* là người được Cục trưởng Cục Viễn thông hoặc đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp viễn thông ủy quyền bằng văn bản theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ bàn giao hoặc tiếp nhận số liệu viễn thông.

Điều 3. Cung cấp số liệu viễn thông

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp cho Cục Viễn thông các loại số liệu viễn thông theo cấu trúc, thời gian, phạm vi và phương thức cung cấp như sau:

1. Loại số liệu viễn thông và cấu trúc số liệu viễn thông:

a) Thông tin thuê bao di động được quy định tại điểm b, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện. Cấu trúc số liệu thông tin thuê bao di động quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này;

b) Số liệu về số máy gọi, số máy được gọi, thời gian gọi có trong bản ghi chi tiết cuộc gọi (CDR). Các số liệu này là số liệu gốc được ghi nhận tại hệ thống tổng đài của doanh nghiệp viễn thông, được lưu trữ tại doanh nghiệp viễn thông trong vòng 24 tháng tính đến thời điểm yêu cầu cung cấp số liệu.

2. Thời gian, phạm vi cung cấp số liệu:

a) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này trừ các trường số liệu quy định tại mục 2 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này phải được cung cấp định kỳ hàng tháng vào trước ngày 15 của tháng kế tiếp. Số liệu cung cấp là số liệu lưu trữ tại doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này trừ các trường số liệu quy định tại mục 1 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này không phải cung cấp định kỳ, doanh nghiệp viễn thông chỉ cung cấp khi có yêu cầu bằng văn bản của Cục Viễn thông;

c) Số liệu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này phải được cung cấp theo yêu cầu đột xuất bằng văn bản của Cục Viễn thông phục vụ từng mục đích sử dụng số liệu quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

Văn bản yêu cầu cung cấp số liệu phải ghi rõ mục đích sử dụng số liệu; phạm vi cung cấp số liệu (số liệu về 01 (một) thuê bao cụ thể, nhóm thuê bao hay toàn bộ thuê bao của doanh nghiệp trong khoảng thời gian xác định); thời gian doanh nghiệp cần bàn giao số liệu; người đại diện theo ủy quyền tiếp nhận số liệu.

3. Phương thức cung cấp số liệu

a) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này, trừ các trường số liệu quy định tại mục 2 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và số liệu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này được cung cấp qua đường truyền dẫn kết nối từ doanh nghiệp viễn thông đến Cục Viễn thông.

Trường hợp có sự cố kỹ thuật hoặc lý do bất khả kháng đối với đường truyền dẫn, Cục Viễn thông gửi văn bản yêu cầu doanh nghiệp cung cấp số liệu bằng cách sao chép trực tiếp vào thiết bị lưu trữ của Cục Viễn thông. Văn bản yêu cầu cần ghi rõ thời gian, địa điểm nhận số liệu, đại diện theo ủy quyền tiếp nhận số liệu;

b) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này trừ các trường số liệu quy định tại mục 1 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này được cung cấp qua hình thức truy cập trực tuyến. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp giao diện và tài khoản truy nhập để Cục Viễn thông tiếp cận số liệu từ địa chỉ kết nối tại Cục Viễn thông.

Điều 4. Bàn giao, tiếp nhận số liệu viễn thông

1. Thủ tục bàn giao, tiếp nhận số liệu được thực hiện tại trụ sở Cục Viễn thông, giữa người đại diện theo ủy quyền bàn giao số liệu và người đại diện theo ủy quyền tiếp nhận số liệu. Quá trình bàn giao, tiếp nhận số liệu được lập biên bản và thực hiện theo trình tự như sau:

a) Người đại diện theo ủy quyền bàn giao số liệu kiểm tra tư cách tiếp nhận số liệu của người đại diện theo ủy quyền tiếp nhận số liệu;

b) Xác nhận loại số liệu, phạm vi cung cấp số liệu; bàn giao cấu trúc số liệu đối với loại số liệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

c) Kiểm tra niêm phong đối với trường hợp doanh nghiệp cung cấp số liệu viễn thông bằng thiết bị lưu trữ lưu động;

d) Thực hiện quá trình chuyển giao số liệu;

đ) Kiểm tra tính toàn vẹn và đầy đủ số liệu được gửi qua giao thức truyền tệp trên hệ thống máy chủ gửi nhận của doanh nghiệp viễn thông và Cục Viễn thông;

e) Kiểm tra lại tính toàn vẹn và đầy đủ số liệu theo yêu cầu cung cấp số liệu trên hệ thống lưu trữ của Cục Viễn thông;

g) Ký biên bản bàn giao, tiếp nhận số liệu.

2. Cục Viễn thông chịu trách nhiệm bảo mật số liệu do doanh nghiệp viễn thông cung cấp kể từ thời điểm các đại diện theo ủy quyền ký biên bản bàn giao, tiếp nhận số liệu.

Điều 5. Mục đích, đối tượng sử dụng và nguyên tắc khai thác số liệu viễn thông

1. Số liệu viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo quy định tại Thông tư này chỉ phục vụ cho Cục Viễn thông để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc quản lý thông tin thuê bao di động của doanh nghiệp viễn thông;

b) Kiểm tra việc sử dụng kho số viễn thông;

c) Thống kê, phân tích về thị trường viễn thông;

d) Kiểm tra độ chính xác ghi cước; tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hóa đơn không chính xác;

đ) Giải quyết khiếu nại về cước dịch vụ viễn thông, Internet, tranh chấp về cước kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.

2. Số liệu viễn thông chỉ được khai thác từ kết quả xử lý số liệu gốc dưới dạng số liệu tổng hợp, không được khai thác trực tiếp từ số liệu gốc, ngoại trừ các trường hợp sau:

a) Số liệu đó là bằng chứng vi phạm hoặc là đối tượng kiểm tra để xác định hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý thông tin thuê bao di động và tính cước, ghi cước viễn thông;

b) Số liệu đó là thông tin của cá nhân đề nghị khiếu nại và phục vụ cho việc trả lời khiếu nại về cước dịch vụ.

3. Cục trưởng Cục Viễn thông quyết định đối tượng được phép sử dụng kết quả xử lý số liệu để đảm bảo việc sử dụng số liệu đúng mục đích, đúng đối tượng.

Điều 6. Phân loại, bảo mật và lưu trữ số liệu viễn thông

1. Số liệu viễn thông được phân loại và bảo mật như sau:

a) Số liệu gốc được quản lý ở chế độ mật và chỉ được sao chép, kết xuất ra khỏi hệ thống lưu trữ của Cục Viễn thông theo quyết định của Cục trưởng Cục Viễn thông để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Số liệu tổng hợp được phân loại theo mức độ mật, mức độ lưu hành nội bộ hoặc mức độ phổ biến công khai. Việc quản lý, khai thác số liệu phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Cục Viễn thông lưu trữ số liệu viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp như sau:

a) Lưu trữ trên thiết bị độc lập, không kết nối mạng Internet; có cơ chế bảo vệ chống thâm nhập, tiếp cận số liệu trái phép; có chế độ giám sát thường xuyên để đảm bảo chỉ đối tượng được phân quyền mới được tiếp cận số liệu và chế độ giám sát, ghi lại hoạt động trên thiết bị lưu trữ số liệu;

b) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 3 Thông tư này được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu tập trung của Cục Viễn thông trong thời gian tối thiểu hai mươi tư (24) tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao từ doanh nghiệp viễn thông;

c) Số liệu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 3 Thông tư này phục vụ cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c, khoản 1 Điều 5 Thông tư này chỉ lưu trữ tại cơ sở dữ liệu tập trung của Cục Viễn thông trong thời gian xử lý số liệu, nhưng không vượt quá sáu mươi (60) ngày kể từ thời điểm nhận bàn giao số liệu. Kể từ thời điểm trên, Cục Viễn thông phải xóa số liệu gốc do doanh nghiệp cung cấp, chỉ được lưu trữ số liệu tổng hợp thu nhận được sau quá trình xử lý số liệu;

d) Số liệu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 3 Thông tư này phục vụ cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này được lưu trữ trong khoảng thời gian phù hợp với quy định liên quan đến mục đích sử dụng số liệu.

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Cục Viễn thông:

a) Bảo mật số liệu, tài khoản truy cập số liệu do doanh nghiệp cung cấp;

b) Ban hành và áp dụng quy chế thu thập, quản lý và sử dụng số liệu viễn thông trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin và bảo mật số liệu viễn thông; qui định rõ qui trình cụ thể liên quan đến việc thu thập, xử lý, khai thác số liệu viễn thông; qui định rõ quyền và trách nhiệm của từng đơn vị và cá nhân liên quan đến việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu thập số liệu viễn thông và sử dụng số liệu viễn thông; đảm bảo sử dụng số liệu viễn thông đúng mục đích qui định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

c) Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông trong việc giải quyết khiếu nại về bảo mật số liệu.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông:

a) Cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định tại Điều 3 Thông tư này; đảm bảo tính trung thực và toàn vẹn số liệu như được ghi nhận trên hệ thống kỹ thuật tại doanh nghiệp viễn thông;

b) Thiết lập, đảm bảo điều kiện hoạt động tuyên truyền dẫn cung cấp số liệu viễn thông theo yêu cầu của Cục Viễn thông.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017;
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để xem xét, điều chỉnh;
4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các doanh nghiệp viễn thông;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Cổng thông tin điện tử Bộ TTTT;
- Lưu: VT, CVT.

BỘ TRƯỞNG



Trương Minh Tuấn

PHỤ LỤC 01

Cấu trúc số liệu thông tin thuê bao di động

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về cung cấp và sử dụng số liệu viễn thông)

1. Cấu trúc số liệu doanh nghiệp viễn thông cung cấp định kỳ

STT	Mã trường dữ liệu	Mô tả trường dữ liệu	Giá trị trường dữ liệu	Ghi chú
1.	MSISDN	Số thuê bao di động	Số thuê bao di động theo khuôn dạng <84><Mã mạng><Số thuê bao> Ví dụ 1: 84911234567 Ví dụ 2: 841231234567 Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự chữ số [0-9] (string) Độ dài trường tối đa: 12	Điểm a, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
2.	LOAI_KHACHHANG	Loại khách hàng, bao gồm: Khách hàng tổ chức (TC) Khách hàng cá nhân (CN)	Giá trị hợp lệ: TC / CN Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 2	Điểm a, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
3.	DOITUONG_SD	Đối tượng sử dụng số thuê bao, bao gồm: * KH cá nhân: CN01: cho bản thân; CN02: cho người được giám hộ; CN03: cho thiết bị; * KH tổ chức: TC01: cho các cá nhân thuộc tổ chức; TC02: cho thiết bị;	Giá trị hợp lệ: CN01 / CN02 / CN03 / CN04 / CN05 / TC01/ TC02 Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 4	Điểm a, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
4.	HOVATEN_TB	Họ và tên của người sử dụng số thuê bao di động Ghi chú: – Đối với cá nhân là những đối tượng được	Họ và Tên (không dấu hoặc Unicode) Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string)	Điểm b, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

		<i>giám hộ thì điền tên của người giám hộ.</i> – Đối với thiết bị của cá nhân: là thông tin của cá nhân. – Đối với thiết bị thuộc tổ chức: để trống thông tin này.	Độ dài trường tối đa: 80	
5.	NGAYSINH_TB	Ngày tháng năm sinh của người sử dụng số thuê bao di động <i>Ghi chú:</i> – Đối với cá nhân là những đối tượng được giám hộ thì điền ngày sinh của người giám hộ. – Đối với thiết bị của cá nhân: là thông tin của cá nhân. – Đối với thiết bị thuộc tổ chức: để trống thông tin này.	Theo khuôn dạng YYYY-MM-DD Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 10	Điểm b, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
6.	QUOCTICH_TB	Quốc tịch của người sử dụng số thuê bao di động <i>Ghi chú:</i> – Đối với cá nhân là những đối tượng được giám hộ thì điền quốc tịch của người giám hộ. – Đối với thiết bị của cá nhân: là thông tin của cá nhân. – Đối với thiết bị thuộc tổ chức: để trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 50	Điểm b, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
7.	LOAI_GIAYTO_TB	Loại giấy tờ tùy thân còn thời hạn sử dụng của người sử dụng số thuê bao: bao gồm: 01: Chứng minh thư 02: Hộ chiếu 03: Thẻ căn cước <i>Ghi chú:</i> – Đối với cá nhân là những đối tượng được giám hộ thì điền thông tin của người giám hộ.	Giá trị hợp lệ: 01 / 02 / 03 / ""<rỗng> (Rỗng trong trường hợp thuê bao sử dụng cho thiết bị của Tổ chức) Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 2	Điểm a, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

		– Đối với thiết bị của cá nhân: là thông tin của cá nhân. – Đối với thiết bị thuộc tổ chức: để trống thông tin này.		
8.	SO_GIAYTO_TB	Số giấy tờ tùy thân (tương ứng với loại giấy tờ tùy thân) của người sử dụng số thuê bao Ghi chú: – Đối với cá nhân là những đối tượng được giám hộ thì điền thông tin của người giám hộ. – Đối với thiết bị của cá nhân: là thông tin của cá nhân. – Đối với thiết bị thuộc tổ chức: để trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 15	Điểm b, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
9.	NGAYCAP_TB	Ngày cấp giấy tờ tùy thân (tương ứng với loại giấy tờ tùy thân) của người sử dụng số thuê bao di động Ghi chú: – Đối với cá nhân là những đối tượng được giám hộ thì điền thông tin của người giám hộ. – Đối với thiết bị của cá nhân: là thông tin của cá nhân. – Đối với thiết bị thuộc tổ chức: để trống thông tin này.	Theo khuôn dạng YYYY-MM-DD Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 10	Điểm b, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
10.	NOICAP_TB	Nơi cấp hoặc đơn vị cấp giấy tờ tùy thân (tương ứng với loại giấy tờ tùy thân) của người sử dụng số thuê bao di động, bao gồm: Với loại giấy tờ tùy thân là Hộ chiếu hoặc Chứng minh thư: Nơi cấp giấy tờ tùy thân. Với loại giấy tờ tùy thân là Thẻ căn cước: Đơn vị cấp giấy tờ tùy thân. Chi chú:	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 80	Điểm b, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

		– Đối với cá nhân là những đối tượng được giám hộ thì điền thông tin của người giám hộ. – Đối với thiết bị của cá nhân: là thông tin của cá nhân. – Đối với thiết bị thuộc tổ chức: để trống thông tin này.		
11.	HOKHAUTT_TB	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của người sử dụng số thuê bao di động (đối với người có quốc tịch Việt Nam) <i>Ghi chú:</i> + Thông tin này được lấy từ Chứng minh thư/ Thẻ căn cước của người sử dụng số thuê bao di động. + Với người sử dụng số thuê bao sử dụng Hộ chiếu để làm thủ tục giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung: để trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 50	Điểm b, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
12.	TEN_TOCHUC	Tên tổ chức/ doanh nghiệp. Thông tin trên giấy tờ của tổ chức/ doanh nghiệp. <i>Ghi chú:</i> – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 150	Điểm c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
13.	DIACHI_TOCHUC	Địa chỉ trụ sở giao dịch của tổ chức/ doanh nghiệp. Thông tin trên giấy tờ của tổ chức/ doanh nghiệp <i>Chi chú:</i> – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 500	Điểm c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
14.	SO_GIAYTO_TOCHUC	Số giấy chứng nhận pháp nhân của tổ chức/ doanh nghiệp. Thông tin trên giấy tờ của tổ chức/ doanh nghiệp <i>Chi chú:</i> – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này. – Loại giấy chứng nhận pháp nhân của tổ chức/doanh nghiệp là 1 trong số các loại giấy tờ sau:	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 15	Điểm b, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

		+ Quyết định thành lập + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế + Giấy phép đầu tư + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		
15.	HOVATEN_DK	Họ và tên người đại diện cho tổ chức thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với Doanh nghiệp viễn thông. <i>Ghi chú:</i> – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 80	Điểm b và c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
16.	NGAYSINH_DK	Ngày tháng năm sinh của người đại diện cho tổ chức thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với Doanh nghiệp viễn thông <i>Ghi chú:</i> – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.	Theo khuôn dạng YYYY-MM-DD Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường chính xác: 10	Điểm b và c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
17.	QUOCTICH_DK	Quốc tịch của người đại diện cho tổ chức thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với Doanh nghiệp viễn thông <i>Ghi chú:</i> – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 50	Điểm c và b, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
18.	LOAI_GIAYTO_DK	Loại giấy tờ tùy thân của người thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với Doanh nghiệp viễn thông, bao gồm: 01: Chứng minh thư 02: Hộ chiếu 03: Thẻ căn cước <i>Ghi chú:</i> – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.	Giá trị hợp lệ: 01 / 02 / 03 / "" <i>(Rỗng trong trường hợp khách hàng cá nhân)</i> Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 2	Điểm a, khoản 3 và điểm b và c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
19.	SO_GIAYTO_DK	Số giấy tờ tùy thân người đại diện cho tổ chức thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với Doanh nghiệp viễn thông <i>Ghi chú:</i>	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 15	Điểm b và c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

		– Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.		
20.	NGAYCAP_DK	Ngày cấp giấy tờ tùy thân (tương ứng với loại giấy tờ tùy thân) của người thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với Doanh nghiệp viễn thông Ghi chú: – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.	Theo khuôn dạng YYYY-MM-DD Kiểu dữ liệu: chuỗi ý tự (string) Độ dài trường chính xác: 10	Điểm b và c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
21.	NOICAP_DK	Nơi cấp hoặc đơn vị cấp giấy tờ tùy thân (tương ứng với loại giấy tờ tùy thân) của người đại diện cho tổ chức thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với Doanh nghiệp viễn thông: Với loại giấy tờ tùy thân là Hộ chiếu hoặc Chứng minh thư: Nơi cấp giấy tờ tùy thân. Với loại giấy tờ tùy thân là Thẻ căn cước: Đơn vị cấp giấy tờ tùy thân. Ghi chú: – Đối với cá nhân: bỏ trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 50	Điểm b và c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
22.	HOKHAUTT_DK	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của người đại diện cho tổ chức đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (đối với người có Quốc tịch Việt Nam) Chú ý: + Thông tin này được lấy từ Chứng minh thư/ Thẻ căn cước của người đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung. + Với người đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng Hộ chiếu để làm thủ tục giao kết hợp đồng: để trống thông tin này.	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 80	Điểm b và c, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
23.	THANHTOAN	Hình thức thanh toán giá cước của thuê bao di động Trả trước (TT) Trả sau (TS)	Giá trị hợp lệ: TT / TS Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 2	Điểm e, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

24.	TEN_NVGD	Họ và tên của nhân viên giao dịch thực hiện: + Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với khách hàng; + Hoặc thực hiện cập nhật thông tin thuê bao	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 80	Điểm g, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
25.	THOIGIAN_HD	Ngày khách hàng và Doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	Theo khuôn dạng YYYY-MM-DD Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường chính xác: 10	Điểm g, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
26.	THOIGIAN_CAPNHAT	Thời gian cập nhật thông tin thuê bao (đối với các trường hợp cá nhân, tổ chức cập nhật lại thông tin thuê bao) <i>(Lấy theo ngày cá nhân, tổ chức yêu cầu cập nhật lại thông tin thuê bao tại Doanh nghiệp viễn thông)</i>	Theo khuôn dạng YYYY-MM-DD Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường chính xác: 10	Điểm g, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
27.	DIACHI_DIEMGD	Địa chỉ của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông nơi thực hiện: + Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với khách hàng; + Hoặc thực hiện cập nhật thông tin thuê bao	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 500	Điểm g, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
28.	NOIDK_TINH	Tỉnh/ Thành phố nơi thực hiện: + Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với khách hàng; + Hoặc thực hiện cập nhật thông tin thuê bao <i>(Lấy theo thông tin địa chỉ của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông nơi thực hiện giao kết hợp đồng hoặc cập nhật thông tin thuê bao)</i>	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 3 <i>(Theo danh mục mã tỉnh/ Thành phố do Tổng Cục thống kê quản lý)</i>	Điểm g, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
29.	DIENTHOAI_DIEMGD	Số điện thoại liên hệ của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện: + Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với khách hàng; + Hoặc thực hiện cập nhật thông tin thuê bao	Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự chữ số [0-9] (string) Độ dài trường tối đa: 15	Điểm g, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
30.	NGAY_SUDUNG	Ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ của thuê bao (ngày)	Theo khuôn dạng YYYY-MM-DD	Điểm b, khoản 8 Điều 1

		kích hoạt)	hh24:mi:ss Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường chính xác: 19	Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
31.	TRANGTHAI_TB	Trạng thái hoạt động của thuê bao, bao gồm các trạng thái sau: <i>M2: Đang hoạt động</i> <i>K1: Tạm dừng 1 chiều</i> <i>K2: Tạm dừng 2 chiều</i> <i>TH: Chấm dứt sử dụng dịch vụ (Thu hồi)</i>	Giá trị hợp lệ: M2 / K1 / K2 / TH Kiểu dữ liệu: ký tự (string) Độ dài trường tối đa: 2 <i>Các Doanh nghiệp viễn thông phải tự chuyển đổi các giá trị trạng thái hoạt động của thuê bao mà Doanh nghiệp đang quản lý sang các giá trị hợp lệ này trước khi cung cấp số liệu cho cơ quan quản lý</i>	Điểm b, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
32.	NGAY_TRANGTHAI_TB	Ngày thay đổi trạng thái sang trạng thái hoạt động hiện tại của thuê bao. Ngày này không thay đổi cho tới khi thuê bao chuyển sang một trạng thái khác.	Theo khuôn dạng YYYY-MM-DD Kiểu dữ liệu: chuỗi ký tự (string) Độ dài trường chính xác: 10	Điểm b, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

2. Cấu trúc số liệu doanh nghiệp viễn thông cung cấp qua hệ thống ứng dụng quản lý của mỗi doanh nghiệp

STT	Loại thông tin	Mô tả thông tin	Cách thức truy xuất	Ghi chú
1.	SOHOA_GIAYTO_CANHAN_TB	Bản số hóa giấy tờ tùy thân của người sử dụng số thuê bao <i>Doanh nghiệp cung cấp giao diện và tài khoản truy nhập vào hệ thống ứng dụng quản lý của doanh nghiệp, để từ địa chỉ kết nối tại Cục Viễn thông có thể tra cứu, xem trực tiếp và tải thông tin này.</i>	Truy xuất thông tin dạng hình ảnh hoặc tệp tin chứa hình ảnh thông qua giao diện truy vấn được cung cấp bởi các doanh nghiệp đối với từng thông tin thuê bao	Điểm a, khoản 3 và điểm d, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
2.	SOHOA_GIAYTO_TOCHUC	Bản số hóa giấy chứng nhận pháp nhân của tổ chức/ doanh nghiệp <i>Doanh nghiệp cung cấp giao diện và tài khoản truy nhập vào hệ thống ứng dụng quản lý của doanh nghiệp, để từ địa chỉ kết nối tại Cục Viễn thông có thể tra cứu, xem trực tiếp và tải thông tin này.</i>	Truy xuất thông tin dạng hình ảnh hoặc tệp tin chứa hình ảnh thông qua giao diện truy vấn được cung cấp bởi các doanh nghiệp đối với từng thông tin thuê bao	Điểm b, khoản 3 và điểm d, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

3.	SOHOA_NGUOI_DK	Ảnh chụp của người đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung <i>Doanh nghiệp cung cấp giao diện và tài khoản truy nhập vào hệ thống ứng dụng quản lý của doanh nghiệp, để từ địa chỉ kết nối tại Cục Viễn thông có thể tra cứu, xem trực tiếp và tải thông tin này.</i>	Truy xuất thông tin dạng hình ảnh hoặc tệp tin chứa hình ảnh thông qua giao diện truy vấn được cung cấp bởi các doanh nghiệp đối với từng thông tin thuê bao	Điểm đ, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP
4.	SOHOA_HOPDONG	Bản số hóa xác nhận thông tin thuê bao hoặc bản xác nhận thông tin thuê bao có chữ ký điện tử (đối với dịch vụ viễn thông di động trả trước) <i>Doanh nghiệp cung cấp giao diện và tài khoản truy nhập vào hệ thống ứng dụng quản lý của doanh nghiệp, để từ địa chỉ kết nối tại Cục Viễn thông có thể tra cứu, xem trực tiếp và tải thông tin này.</i>	Truy xuất thông tin dạng hình ảnh hoặc tệp tin chứa hình ảnh thông qua giao diện truy vấn được cung cấp bởi các doanh nghiệp đối với từng thông tin thuê bao	Điểm đ, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP